

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016



Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 44



Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên	Chủ tịch
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đình Long	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên
Ông Đỗ Bá Vọng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Đỗ Tiến Sỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Kim Liên
Ông Phạm Ngọc Lý
Ông Nguyễn Hải Thọ
Ông Đỗ Bá Vọng

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Trần Kim Liên, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Kim Liên
Tổng Giám đốc

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 61201380/18490703-HN-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương ("Công ty") và các công ty con, được lập ngày 8 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn

Phó Tổng Giám đốc

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		752.085.219.872	824.451.227.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	134.510.384.422	68.677.496.884
111	1. Tiền		67.179.893.552	61.477.496.884
112	2. Các khoản tương đương tiền		67.330.490.870	7.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	2.466.660.500	2.439.993.900
121	1. Chứng khoán kinh doanh		3.944.000.000	3.944.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.477.339.500)	(1.504.006.100)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.441.347.532	322.675.824.354
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	161.960.738.667	280.417.301.904
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	14.158.293.851	15.443.261.834
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.012.236.177	31.271.791.017
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(4.933.952.289)	(4.700.561.527)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		44.031.126	44.031.126
140	IV. Hàng tồn kho	9	394.581.659.037	421.582.083.846
141	1. Hàng tồn kho		398.241.912.532	436.293.689.579
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.660.253.495)	(14.711.605.733)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.085.168.381	9.075.828.724
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.885.459.275	5.266.777.645
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.313.626.900	3.540.968.136
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		886.082.206	268.082.943
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		708.975.177.356	733.237.865.999
220	I. Tài sản cố định		445.632.493.320	459.469.789.619
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	231.924.121.721	243.947.201.429
222	Nguyên giá		370.571.552.557	368.902.286.257
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(138.647.430.836)	(124.955.084.828)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	213.708.371.599	215.522.588.190
228	Nguyên giá		228.089.541.187	227.714.541.187
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.381.169.588)	(12.191.952.997)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		14.268.232.636	14.258.332.636
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	14.268.232.636	14.258.332.636
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	13.333.640.000	13.333.640.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.333.640.000	13.333.640.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		235.740.811.400	246.176.103.744
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	16.990.617.923	12.339.663.924
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	1.651.377.410	3.676.249.636
269	3. Lợi thế thương mại	15	217.098.816.067	230.160.190.184
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.461.060.397.228	1.557.689.093.707

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		439.533.280.974	555.038.275.228
310	I. Nợ ngắn hạn		378.364.070.634	461.746.815.948
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	69.786.056.345	110.387.430.055
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.196.931.850	33.006.609.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	5.475.095.958	6.990.818.770
314	4. Phải trả người lao động		38.199.442.164	39.746.623.994
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	3.779.031.449	5.857.656.472
318	6. Doanh thu chưa thực hiện		12.820.000	69.739.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	69.636.274.901	19.953.032.874
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	132.265.492.298	217.236.158.460
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		40.012.925.669	28.498.746.527
330	II. Nợ dài hạn		61.169.210.340	93.291.459.280
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.333.409.750	1.296.541.095
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	25.854.068.075	57.888.237.200
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	29.3	33.981.732.515	34.106.680.985
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.021.527.116.254	1.002.650.818.479
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.021.527.116.254	1.002.650.818.479
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		152.950.000.000	152.950.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		152.950.000.000	152.950.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		331.245.527.850	331.245.527.850
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.000.000)	(20.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		281.002.125.779	197.714.342.649
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.521.517.188	123.365.732.124
421a	- Lũy kế đến cuối kỳ trước		(11.839.128.862)	(2.655.850.566)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		75.360.646.050	126.021.582.690
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	192.847.945.437	197.395.215.856
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.461.060.397.228	1.557.689.093.707

Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh

Kế toán trưởng
Phan Thế Tý

Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	744.246.358.847	708.543.264.815
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	64.505.468.718	59.766.968.622
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	24.1	679.740.890.129	648.776.296.193
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	449.494.624.292	425.371.698.452
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		230.246.265.837	223.404.597.741
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	3.096.108.238	2.043.634.784
22	7. Chi phí tài chính	26	11.416.551.171	23.339.811.110
23	Trong đó: chi phí lãi vay		7.641.006.424	3.702.518.856
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	4.049.884.036
25	9. Chi phí bán hàng	27	59.536.541.758	60.917.768.428
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	70.982.730.254	58.498.894.809
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		91.406.550.892	86.741.642.214
31	12. Thu nhập khác		1.351.801.304	4.868.412.145
32	13. Chi phí khác		109.055.478	259.863.560
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]		1.242.745.826	4.608.548.585
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [14 = 30 + 40]		92.649.296.718	91.350.190.799
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	6.172.386.234	12.072.689.668

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
52	17. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.3	1.899.923.756	(1.158.744.056)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		84.576.986.728	80.436.245.187
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		75.524.646.050	68.209.777.069
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	9.052.340.678	12.226.468.118
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.940	3.912
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	4.940	3.912



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		745.509.015.944	584.699.972.964
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(401.550.132.057)	(433.037.683.417)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(71.406.382.211)	(54.185.868.752)
04	Tiền lãi vay đã trả		(8.036.306.072)	(4.090.443.559)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.2	(6.965.180.207)	(2.635.716.530)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		36.898.431.860	35.547.811.574
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(96.369.139.974)	(74.990.131.223)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		198.080.307.283	51.307.941.057
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(16.540.394.684)	(56.129.221.563)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	205.990.909
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(170.360.575.198)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.323.453.305	7.613.784.755
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(15.216.941.379)	(218.670.021.097)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(20.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		173.003.895.798	268.491.834.759
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(290.008.731.085)	(87.748.476.900)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(22.942.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(117.024.835.287)	157.800.857.859



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		65.838.530.617	(9.561.222.181)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		68.677.496.884	99.023.212.818
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5.643.079)	10.846.035
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	134.510.384.422	89.472.836.672



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tý



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Giống cây trồng Trung ương I theo Quyết định số 5029/QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103003628 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 2 năm 2004. Công ty cũng đã nhận các Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 11 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1, Phố Lương Định Của, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các đơn vị trực thuộc sau:

<i>Đơn vị trực thuộc</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Xí nghiệp Giống cây trồng Trung ương Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Nhà máy chế biến giống Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 745 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 829).

TÀI
 CHI
 CỘ
 H NH
 NST
 VIỆ
 TẠI
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 5 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam (tên trước đây là "Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam")	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Cung cấp dịch vụ trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	61,49%	61,49%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An (*)	43%	70%	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	51%	83,74%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.

(*) Công ty nắm giữ các công ty con này gián tiếp qua một công ty con của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa công ty mẹ và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Bản quyền

Bản quyền các loại giống ngô và lúa được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo vòng đời của sản phẩm, thông thường từ 2-3 năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản vô hình nếu Công ty và các công ty con đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty và các công ty con dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty và các công ty con có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó;
- ▶ Tài sản vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty và các công ty con có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 49 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Bản quyền	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.10 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty và các công ty con được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và chi nhánh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	6.087.699.007	5.500.036.955
Tiền gửi ngân hàng	61.092.194.545	55.977.459.929
Các khoản tương đương tiền (*)	67.330.490.870	7.200.000.000
TỔNG CỘNG	<u>134.510.384.422</u>	<u>68.677.496.884</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 thể hiện khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng tại các ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Chứng khoán kinh doanh:						
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cây Rau Quả	3.944.000.000	(1.477.339.500)	2.466.660.500	3.944.000.000	(1.504.006.100)	2.439.993.900
TỔNG CỘNG	<u>3.944.000.000</u>	<u>(1.477.339.500)</u>	<u>2.466.660.500</u>	<u>3.944.000.000</u>	<u>(1.504.006.100)</u>	<u>2.439.993.900</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng		
<i>Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	-	97.182.275.000
<i>Phải thu từ khách hàng khác</i>	161.960.738.667	183.235.026.904
TỔNG CỘNG	161.960.738.667	280.417.301.904
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.933.952.289)	(4.700.561.527)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho nhà thầu xây dựng	447.360.000	236.984.000
<i>Trả trước nhà thầu xây dựng khác</i>	447.360.000	236.984.000
Trả trước cho nhà cung cấp khác	13.710.933.851	15.206.277.834
<i>Ông Trần Văn Thuận</i>	169.998.679	1.879.051.634
<i>Hợp tác xã Mỹ Đức</i>	-	1.270.242.902
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	13.540.935.172	12.056.983.298
TỔNG CỘNG	14.158.293.851	15.443.261.834

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tạm ứng cho nhân viên	23.230.806.319	17.434.202.869
Ký cược, ký quỹ	1.964.700.121	2.857.552.000
Tạm ứng cho nông dân	3.334.971.578	2.808.788.509
Chi phí kiểm định chất lượng phải thu Cục Trồng trọt	3.564.518.597	1.994.579.502
Phải thu khác	7.917.239.562	6.176.668.137
TỔNG CỘNG	40.012.236.177	31.271.791.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng nợ (*)	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Thương Mại Dịch vụ Đăk Nông	654.711.000	-	654.711.000	-
Hợp tác xã dịch vụ Nông Nghiệp Đông Cửu	597.720.000	-	597.720.000	-
Khách hàng khác	3.681.521.289	-	3.448.130.527	-
TỔNG CỘNG	4.933.952.289	-	4.700.561.527	-

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	310.847.614.941	(3.165.232.531)	323.479.478.147	(4.505.144.828)
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	36.433.697.768	(309.904.422)	36.161.512.204	(2.951.796.840)
Hàng hóa	22.276.465.993	(185.116.542)	60.590.564.549	(7.254.664.065)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.676.761.232	-	14.281.370.859	-
Công cụ, dụng cụ	1.884.578.338	-	1.778.766.386	-
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.172.195	-
Hàng gửi đi bán	122.794.260	-	825.239	-
TỔNG CỘNG	398.241.912.532	(3.660.253.495)	436.293.689.579	(14.711.605.733)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	14.711.605.733	3.671.367.977
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	3.980.479.886
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.355.692.943	11.596.044.809
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(15.407.045.181)	(6.939.329.170)
Số cuối kỳ	3.660.253.495	12.308.563.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí sửa chữa, cải tạo	397.655.618	623.704.875
Công cụ, dụng cụ	3.894.187.938	4.605.028.663
Khác	593.615.719	38.044.107
TỔNG CỘNG	<u>4.885.459.275</u>	<u>5.266.777.645</u>
<i>Dài hạn</i>		
Chi phí nghiên cứu giống	9.329.781.913	6.110.345.871
Chi phí sửa chữa, cải tạo	3.312.613.720	2.339.920.649
Tiền thuê đất	305.134.287	1.017.114.294
Công cụ, dụng cụ	761.024.012	479.073.416
Khác	3.282.063.991	2.393.209.694
TỔNG CỘNG	<u>16.990.617.923</u>	<u>12.339.663.924</u>

THUYẾT MINH

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	215.563.971.521	4.008.166.056	35.485.666.402	113.684.482.278	160.000.000	368.902.286.257
Mua mới trong kỳ	350.387.500	705.173.800	-	499.180.000	-	1.554.741.300
XDCB hoàn thành trong kỳ	114.525.000	-	-	-	-	114.525.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	216.028.884.021	4.713.339.856	35.485.666.402	114.183.662.278	160.000.000	370.571.552.557
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	24.024.405.747	1.036.000.792	8.039.885.054	14.719.455.193	-	47.819.746.786
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	62.434.197.434	1.991.790.004	20.230.453.953	40.138.643.437	160.000.000	124.955.084.828
Khấu hao trong kỳ	6.057.250.222	310.232.448	1.593.933.218	5.730.930.120	-	13.692.346.008
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	68.491.447.656	2.302.022.452	21.824.387.171	45.869.573.557	160.000.000	138.647.430.836
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	153.129.774.087	2.016.376.052	15.255.212.449	73.545.838.841	-	243.947.201.429
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	147.537.436.365	2.411.317.404	13.661.279.231	68.314.088.721	-	231.924.121.721

(*) Công ty đã sử dụng toàn bộ nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gao tại thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số 20.2.

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm vi tính	Bản quyền	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	156.014.620.089	58.502.682.274	1.435.638.824	11.761.600.000	227.714.541.187
Tăng trong kỳ	-	-	375.000.000	-	375.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	156.014.620.089	58.502.682.274	1.810.638.824	11.761.600.000	228.089.541.187
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	120.000.000	213.863.824	2.600.000.000	2.933.863.824
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	5.430.473.048	379.421.612	6.382.058.337	12.191.952.997
Hao mòn trong kỳ	-	1.165.920.918	165.524.000	857.771.673	2.189.216.591
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	6.596.393.966	544.945.612	7.239.830.010	14.381.169.588
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	156.014.620.089	53.072.209.226	1.056.217.212	5.379.541.663	215.522.588.190
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	156.014.620.089	51.906.288.308	1.265.693.212	4.521.769.990	213.708.371.599



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dự án Củ Chi	11.103.862.672	11.103.862.672
Dự án Phương Mai - Nhà cao tầng	2.113.446.664	2.113.446.664
Dự án Sơn La	800.000.000	800.000.000
Công trình khác	250.923.300	241.023.300
TỔNG CỘNG	14.268.232.636	14.258.332.636

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị ghi sổ (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị hợp lý (VND)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình (*)	13.333.640.000	99.938	-	13.333.640.000	99.938	-
TỔNG CỘNG	13.333.640.000		-	13.333.640.000		-

(*) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại công ty này do các cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty sở hữu 10,03% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Giống cây trồng Thái Bình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam (tên trước đây là "Công ty Cổ phần Giống nông lâm nghiệp Quảng Nam")	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam và các công ty con của công ty này	Tổng cộng	
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	26.557.087.281	1.911.006.045	232.759.389.035	261.227.482.361
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	26.557.087.281	1.911.006.045	232.759.389.035	261.227.482.361
Phân bổ lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	13.278.543.641	331.794.358	17.456.954.178	31.067.292.177
- Phân bổ trong kỳ	1.327.854.364	95.550.302	11.637.969.451	13.061.374.117
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	14.606.398.005	427.344.660	29.094.923.629	44.128.666.294
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	13.278.543.640	1.579.211.687	215.302.434.857	230.160.190.184
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	11.950.689.276	1.483.661.385	203.664.465.406	217.098.816.067

16. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả nhà thầu xây dựng	874.334.973	874.334.973	12.533.337.529	12.533.337.529
Phải trả cho người bán				
- Công ty TNHH Giống cây trồng Vạn Xuyên	17.152.357.321	17.152.357.321	41.701.362.241	41.701.362.241
- Công ty Giống cây trồng Thịnh Du	862.073.082	862.073.082	10.652.610.112	10.652.610.112
- Công ty TNHH MTV Duyên Hải	-	-	9.543.663.000	10.000.973.000
- Công ty TNHH Sichuan Longping High-tech	5.225.528.000	5.225.528.000	8.864.583.300	8.864.583.300
- Công ty TNHH Sichuan Nongda High-tech	3.167.436.084	3.167.436.084	4.676.225.297	4.676.225.297
- Phải trả người bán khác	42.504.326.885	42.504.326.885	22.415.648.576	21.958.338.576
TỔNG CỘNG	69.786.056.345	69.786.056.345	110.387.430.055	110.387.430.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	789.659.575	351.205.842	(672.832.308)	468.033.109
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 29.2</i>)	4.439.373.131	6.172.386.234	(6.965.180.207)	3.646.579.158
Thuế thu nhập cá nhân	1.711.786.064	5.433.991.280	(6.064.574.353)	1.081.202.991
Thuế khác	50.000.000	791.908.605	(562.627.905)	279.280.700
TỔNG CỘNG	6.990.818.770	12.749.491.961	(14.265.214.773)	5.475.095.958

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Chi phí vận chuyển	628.144.321	1.180.569.352
Chiết khấu thanh toán	209.420.848	692.136.586
Chi phí lãi vay phải trả	72.127.057	467.416.705
Chi phí phải trả khác	2.869.339.223	3.517.533.829
TỔNG CỘNG	3.779.031.449	5.857.656.472

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Cổ tức phải trả	42.123.230.000	1.610.575.710
Chi phí đền bù đất phải trả - Dự án Đồng Văn	2.847.000.000	2.847.000.000
Tạm ứng từ Quỹ VBCF	2.993.807.444	1.416.604.000
Kinh phí hỗ trợ mua giống gốc để sản xuất lúa lai	984.550.275	984.550.275
Chi phí phải trả - Các dự án lúa	4.289.213.494	2.748.814.790
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	1.314.433.182	264.542.874
Kinh phí công đoàn	288.945.129	257.250.068
Phải trả cho đơn vị khoán sản xuất	2.841.754.328	992.877.512
Thù lao Hội đồng Quản trị	495.177.000	470.421.656
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.299.996.750	2.299.996.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.158.167.299	6.060.399.239
TỔNG CỘNG	69.636.274.901	19.953.032.874
Nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Đơn vị tính: VND
	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị				Giá trị	Giá trị	
Vay ngắn hạn	217.236.158.460	217.236.158.460	182.415.342.298	(267.386.008.460)	132.265.492.298	132.265.492.298	
Vay ngân hàng ngắn hạn	215.745.103.710	215.745.103.710	163.460.232.798	(265.894.953.710)	113.310.382.798	113.310.382.798	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.491.054.750	1.491.054.750	18.955.109.500	(1.491.054.750)	18.955.109.500	18.955.109.500	
Vay dài hạn	57.888.237.200	57.888.237.200	9.543.663.000	(41.577.832.125)	25.854.068.075	25.854.068.075	
Vay ngân hàng dài hạn	57.888.237.200	57.888.237.200	9.543.663.000	(41.577.832.125)	25.854.068.075	25.854.068.075	
TỔNG CỘNG	275.124.395.660	275.124.395.660	191.959.005.298	(308.963.840.585)	158.119.560.373	158.119.560.373	

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20.	VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
20.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn			
	Tên ngân hàng			
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	53.622.028.026	Từ ngày 7 tháng 4 năm 2016 đến ngày 7 tháng 12 năm 2016. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	26.746.356.869	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2016 đến ngày 16 tháng 12 năm 2016. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Không
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	20.000.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không
	Ngân hàng TNHH CTBC- Chi nhánh Hồ Chí Minh	12.941.997.903	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2016 đến ngày 17 tháng 12 năm 2016. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Không

TỔNG CỘNG

113.310.382.798

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	38.762.735.950	Gốc vay thanh toán sau 24 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 14 tháng 2 năm 2015 và theo phụ lục hợp đồng được lập sau thời gian ân hạn. Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.	Toàn bộ tài sản được hình thành trong tương lai của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng, nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan – Chi nhánh Hà Nội	6.046.441.625	Khoản vay sẽ đáo hạn vào ngày 22 tháng 1 năm 2018. Gốc thanh toán 3 tháng/lần sau thời gian ân hạn 1 năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên vào ngày 22 tháng 1 năm 2015. Lãi thanh toán theo kỳ hạn ba tháng trong năm thứ nhất kể từ ngày giải ngân đầu tiên, và được thanh toán hàng tháng kể từ năm thứ hai.	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay cho Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản giống cây trồng và nhà máy gạo tại Thị trấn Đồng Văn, Duy Tiên, Hà Nam.

TỔNG CỘNG 44.809.177.575

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 18.955.109.500
- Vay dài hạn 25.854.068.075

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày lại)	152.950.000.000	331.245.527.850	-	140.933.342.530	119.816.800.045	744.945.670.425
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68.209.777.069	68.209.777.069
Trích lập các quỹ	-	-	-	61.493.528.687	(61.493.528.687)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(14.572.247.899)	(14.572.247.899)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(45.885.000.000)	(45.885.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(360.812.499)	(360.812.499)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(1.695.181.247)	-	(1.695.181.247)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015	152.950.000.000	331.245.527.850	-	200.731.689.970	65.714.988.029	750.642.205.849

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	152.950.000.000	331.245.527.850	(20.000.000)	197.714.342.649	123.365.732.124	805.255.602.623
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	75.524.646.050	75.524.646.050
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(20.000.000)	-	-	(20.000.000)
Trích lập quỹ (*)	-	-	-	86.300.576.516	(86.300.576.516)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng hoàn thành, vượt kế hoạch lợi nhuận	-	-	-	-	(17.385.511.470)	(17.385.511.470)
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(30.576.756.000)	(30.576.756.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(1.106.017.000)	(1.106.017.000)
Sử dụng các quỹ (***)	-	-	-	(3.012.793.386)	-	(3.012.793.386)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	281.002.125.779	63.521.517.188	828.679.170.817

(*) Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHCĐ2016 của Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty năm 2016 ngày 15 tháng 4 năm 2016 và các quỹ nhận được từ các công ty con.

(**) Chia cổ tức đợt 2 từ lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 23/NQ-HDQT-CTG của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 20 tháng 6 năm 2016.

(***) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp của chủ sở hữu	152.950.000.000	152.950.000.000	-	152.950.000.000	152.950.000.000	-
Vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (công ty mẹ)	114.712.500.000	114.712.500.000	-	114.712.500.000	114.712.500.000	-
Vốn góp của đối tượng khác	38.237.500.000	38.237.500.000	-	38.237.500.000	38.237.500.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	331.245.527.850	331.245.527.850	-	331.245.527.850	331.245.527.850	-
TỔNG CỘNG	484.195.527.850	484.195.527.850	-	484.195.527.850	484.195.527.850	-

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	152.950.000.000	152.950.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	152.950.000.000	152.950.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	30.576.756.000	45.885.000.000
Cổ tức cho năm 2015 đợt 2: 2.000 đồng/cổ phiếu	30.576.756.000	-
Cổ tức cho năm 2014: 3.000 đồng/cổ phiếu	-	45.885.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả	-	22.942.500.000
Cổ tức cho năm 2014	-	22.942.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.295.000	15.295.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	15.295.000	15.295.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Cổ phiếu phổ thông	11.472	6.622
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.283.528	15.288.378
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2015: 10.000 đồng Việt Nam).

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Tài sản nhận giữ hộ bên thứ ba (VND)	762.740.055	762.740.055
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba (VND) (*)	62.915.000.000	75.523.190.000
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	13.595	47.556
- Euro (EUR)	749.48	
- Nhân dân tệ (CNY)	92.816	100.997
- Kíp Lào (LAK)	1.000.000	1.000.000
Nợ khó đòi đã xử lý	3.300.578.518	2.892.931.475

(*) Đây là giá trị hàng hóa nhận giữ hộ cho Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn theo các Hợp đồng mua bán và bảo quản hạt giống lúa, ngô cho dự trữ Nhà nước được ký giữa Công ty và Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số đầu kỳ	197.395.215.856	5.725.594.310
Tăng do chuyển từ công ty liên kết thành công ty con	-	202.608.110.970
Ảnh hưởng của chi phí khấu hao do đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản	(391.228.418)	-
Giảm phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong SSC nắm giữ tại công ty con gián tiếp	-	(3.054.280.321)
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát trong kỳ	9.052.340.678	12.226.468.118
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(1.578.748.679)	(948.927.100)
Cổ tức công bố	(11.546.474.000)	(17.767.033.595)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(83.160.000)	(103.746.050)
Số cuối kỳ	<u>192.847.945.437</u>	<u>198.686.186.332</u>

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Tổng doanh thu	744.246.358.847	708.543.264.815
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	739.913.884.045	707.508.897.482
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.332.474.802	1.034.367.333
Các khoản giảm trừ doanh thu:	64.505.468.718	59.766.968.622
Chiết khấu thương mại	22.243.764.089	26.913.200.132
Hàng bán bị trả lại	39.327.513.479	31.926.117.790
Giảm giá hàng bán	2.934.191.150	927.650.700
DOANH THU THUẦN	<u>679.740.890.129</u>	<u>648.776.296.193</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên thứ ba	672.058.785.146	648.370.469.179
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	7.682.104.983	405.827.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU (tiếp theo)

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.122.982.133	953.132.702
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.755.537.369	520.942.134
Cổ tức và lợi nhuận được chia	199.999.500	522.499.000
Doanh thu tài chính khác	17.589.236	47.060.948
TỔNG CỘNG	<u>3.096.108.238</u>	<u>2.043.634.784</u>

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	445.138.931.349	413.775.653.643
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.355.692.943	11.596.044.809
TỔNG CỘNG	<u>449.494.624.292</u>	<u>425.371.698.452</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lỗ do đánh giá lại cổ phần của SSC được Công ty nắm giữ trước ngày nắm quyền kiểm soát	-	15.884.948.396
Chi phí lãi vay	7.641.006.424	3.702.518.856
Chiết khấu thanh toán	3.740.157.184	3.243.592.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.138.563	675.879.807
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(26.666.600)	(239.999.400)
Chi phí tài chính khác	29.915.600	72.871.206
TỔNG CỘNG	<u>11.416.551.171</u>	<u>23.339.811.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	59.536.541.758	60.917.768.428
Chi phí tiền lương, tiền công lao động	18.989.830.772	18.339.001.856
Chi phí vận chuyển	15.950.637.649	13.538.006.254
Chi phí khấu hao	1.529.382.082	3.949.740.029
Chi phí bán hàng khác	23.066.691.255	25.091.020.289
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	70.982.730.254	58.498.894.809
Chi phí tiền lương, tiền công lao động	36.152.804.937	34.099.199.357
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ	13.061.374.117	7.099.570.055
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.768.551.200	17.300.125.397
TỔNG CỘNG	130.519.272.012	119.416.663.237

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Chi phí nguyên vật liệu	454.395.682.112	447.971.396.518
Chi phí nhân công	70.520.645.306	68.819.199.818
Chi phí khấu hao và khấu trừ	28.942.936.717	8.164.267.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.887.443.196	36.755.436.754
Chi phí khác	23.817.760.361	28.153.558.813
TỔNG CỘNG	618.564.467.692	589.863.859.312

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Căn cứ vào Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011, Công ty được chấp thuận là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"), và theo đó, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:

- (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN;
- (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 (bốn) năm (từ năm 2011) và giảm 50% trong 9 (chín) năm tiếp theo; và
- (iii) Thuế suất đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam, một công ty con của Công ty, cũng được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN và được giảm 50% trong 9 năm cho thu nhập chịu thuế thuộc lĩnh vực công nghệ cao theo Giấy chứng nhận số 08/DK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Thuế TNDN hiện hành	6.019.260.548	12.745.850.871
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	153.125.686	(673.161.203)
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1.899.923.756	(1.158.744.056)
TỔNG CỘNG	<u>8.072.309.990</u>	<u>10.913.945.612</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	92.649.296.718	91.350.190.799
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản chi phí không hợp lệ	278.654.425	1.584.303.081
Hoàn nhập chi phí phải trả và các chênh lệch khác	(4.948.011.146)	-
Các khoản lỗ của các công ty con	716.604.700	-
Điều chỉnh cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính	14.884.794.140	20.125.202.028
Cổ tức được chia	(199.999.500)	(522.499.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	103.381.339.337	112.537.196.908
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	103.381.339.337	112.537.196.908
Trong đó		
<i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khoa học và công nghệ được thuế suất ưu đãi (10%)</i>	<i>97.713.382.125</i>	<i>70.660.648.443</i>
<i>Thu nhập tính thuế ước tính từ hoạt động khác (20%)</i>	<i>5.667.957.212</i>	<i>41.876.548.465</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	10.904.929.655	16.278.883.293
Thuế TNDN được miễn giảm	(4.885.669.107)	(3.533.032.422)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính sau miễn giảm và điều chỉnh	6.019.260.548	12.745.850.871
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước	153.125.686	(673.161.203)
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	4.439.373.131	997.365.117
Điều chỉnh tăng thuế do hợp nhất kinh doanh	-	1.407.615.664
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(6.965.180.207)	(2.635.716.530)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 17)	3.646.579.158	11.841.953.919

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Ghi thu nhập (chi phí) trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí phải trả	1.300.840.687	3.365.405.629	(2.064.564.942)	863.609.848
Dự phòng trợ cấp thôi việc	111.737.871	215.475.387	(103.737.516)	84.868.102
Lợi nhuận chưa thực hiện	218.136.279	74.706.047	143.430.232	163.365.025
Giao dịch bán tài sản nội bộ	20.662.573	20.662.573	-	-
	1.651.377.410	3.676.249.636	(2.024.872.226)	1.111.842.975
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản của các công ty con tại ngày hợp nhất kinh doanh	33.981.732.515	34.106.680.985	124.948.470	46.901.081
	33.981.732.515	34.106.680.985	124.948.470	46.901.081
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			- (1.899.923.756)	1.158.744.056

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn Tất toán khoản vay ngắn hạn Xuất bán thành phẩm	- - 3.434.400	120.000.000.000 120.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Cùng Công ty mẹ	Bán hàng hóa	7.678.670.583	405.827.014

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Lương và thưởng	4.297.407.994	2.086.888.203
TỔNG CỘNG	<u>4.297.407.994</u>	<u>2.086.888.203</u>

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ đi các yếu tố suy giảm) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	75.524.646.050	68.209.777.069
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(8.372.959.054)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	<u>75.524.646.050</u>	<u>59.836.818.015</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.287.842	15.295.000
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu thưởng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>15.287.842</u>	<u>15.295.000</u>
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	4.940	3.912
- Lãi suy giảm	4.940	3.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ công ty mẹ được phân bổ cho giai đoạn tài chính sáu tháng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ2016 ngày 15 tháng 4 năm 2016. Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng đầu năm 2016 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các công ty con được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và các công ty con không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và các công ty con có các khoản cam kết với tổng giá trị là 2,8 tỷ đồng liên quan đến việc đầu tư xây dựng "Dự án Xây dựng Nhà làm việc tại Chi nhánh miền Trung" và khoản cam kết tiền thuê văn phòng trong vòng 1 năm tới với tổng giá trị là 712 triệu đồng.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Người lập
Nguyễn Thị Như Quỳnh



Kế toán trưởng
Phan Thế Tỷ



Tổng Giám đốc
Trần Kim Liên

Ngày 8 tháng 8 năm 2016